

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** A104
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 8h00-9h00 **Ngày thi:** 15/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90250	20810340157	SV2483697	Nguyễn Duy	An	18/10/2002		
2	TA90251	20810830183	SV2483698	Cần Thị Lan	Anh	16/11/2002		
3	TA90252	20810830196	SV2483699	Đỗ Mỹ	Anh	11/08/2002		
4	TA90253	20810230133	SV2483700	Nguyễn Đức	Anh	22/12/2002		
5	TA90254	21810230046	SV2483701	Phạm Đức	Anh	08/09/2003		
6	TA90255	21810810181	SV2483702	Trần Thị Nguyệt	Anh	10/02/2003		
7	TA90256	20810110285	SV2483703	Vũ Đức	Anh	29/10/2002		
8	TA90257	ĐVCH	SV2483704	Nguyễn Gia	Bảo	01/01/1900		
9	TA90258	20810310011	SV2483705	Hà Thanh	Bình	06/01/2002		
10	TA90259	19810810108	SV2483706	Dương Nhật	Chi	09/03/2001		
11	TA90260	21810810056	SV2483707	Nguyễn Quỳnh	Chi	07/08/2003		
12	TA90261	20810230037	SV2483708	Phạm Hoàng Đan	Chi	04/02/2002		
13	TA90262	20810810092	SV2483709	Lê Gia	Chính	08/01/2002		
14	TA90263	19810420350	SV2483710	Triệu Văn	Chung	22/01/2001		
15	TA90264	2272010138	SV2483711	Nguyễn Trọng	Công	04/05/1989		
16	TA90265	ĐVCH	SV2483712	Nguyễn Văn	Công	01/01/1900		
17	TA90266	19810310217	SV2483713	Nguyễn Mạnh	Cường	07/07/2001		
18	TA90267	20810310372	SV2483714	Phan Tiến	Đại	25/12/2002		
19	TA90268	21810310060	SV2483715	Phạm Vương	Đăng	08/11/2003		
20	TA90269	20810310307	SV2483716	Nguyễn Tất	Đạt	05/10/2002		
21	TA90270	20810320096	SV2483717	Nguyễn Xuân Thành	Đạt	15/08/2002		
22	TA90271	21810810006	SV2483718	Vũ Ngọc	Diệu	30/11/2003		
23	TA90272	21810310539	SV2483719	Đào Tiến	Đức	08/07/2003		
24	TA90273	ĐVCH	SV2483720	Hà Tài	Đức	01/01/1900		
25	TA90274	19810420218	SV2483721	Lê Văn	Đức	25/08/2000		
26	TA90275	20810430297	SV2483722	Phạm Văn	Đức	21/08/2002		
27	TA90276	21810310141	SV2483723	Lương Thùy	Dung	18/03/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 15/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90277	2272010141	SV2493724	Đỗ Tuấn	Dũng	03/07/2000		
2	TA90278	21810710199	SV2493725	Bùi Thùy	Dương	18/07/2003		
3	TA90279	19810310582	SV2493726	Nguyễn Ngọc	Duy	19/01/2001		
4	TA90280	21810860423	SV2493727	Đặng Hương	Giang	26/11/2003		
5	TA90281	21810850418	SV2493728	Nguyễn Thị	Giang	04/01/2003		
6	TA90282	20810310385	SV2493729	Nguyễn Quốc	Hà	20/09/2002		
7	TA90283	21810850406	SV2493730	Nguyễn Thị Thu	Hà	15/02/2003		
8	TA90284	21810810184	SV2493731	Vũ Thị Thu	Hà	21/07/2002		
9	TA90285	19819110114	SV2493732	Đào Đức	Hải	03/12/2001		
10	TA90286	21810810200	SV2493733	Bùi Thị Thu	Hằng	24/11/2003		
11	TA90287	20810000303	SV2493734	Phạm Thị Thu	Hiên	29/08/2002		
12	TA90288	20810830192	SV2493735	Phạm Thị Thanh	Hiên	03/04/2002		
13	TA90289	21810310523	SV2493736	Trương Hoàng	Hiệp	26/03/2003		
14	TA90290	20810230145	SV2493737	Nguyễn Ngọc Đức	Hiếu	06/12/2002		
15	TA90291	22810000060	SV2493738	Phạm Thị Quỳnh	Hoa	08/05/2004		
16	TA90292	19810630005	SV2493739	Nguyễn Chung	Hòa	4/9/2001		
17	TA90293	2272010143	SV2493740	Nguyễn Văn	Hoàn	15/09/1986		
18	TA90294	21810430491	SV2493741	Lâm Huy	Hoàng	01/09/2003		
19	TA90295	19810420162	SV2493742	Lê Huy	Hoàng	22/11/2001		
20	TA90296	20810000458	SV2493743	Nguyễn Thị	Hồng	27/7/2001		
21	TA90297	21810830286	SV2493744	Ngô Thu	Huế	22/06/2003		
22	TA90298	2283010033	SV2493745	Hồ Quốc	Hùng	07/11/1996		
23	TA90299	20810110198	SV2493746	Đặng Mạnh	Hưng	16/10/2002		
24	TA90300	21810810061	SV2493747	Vũ Mai	Hương	23/09/2003		
25	TA90301	21810270032	SV2493748	Nguyễn Quang	Huy	09/10/2003		
26	TA90302	20810310417	SV2493749	Vương Đức	Huy	16/10/2002		
27	TA90303	20810000169	SV2493750	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	06/06/2002		
28	TA90304	20810230074	SV2493751	Đỗ Văn	Khang	05/12/2002		
29	TA90305	20810000165	SV2493752	Đinh Khắc	Khánh	01/01/2002		
30	TA90306	20810710197	SV2493753	Mai Duy	Khánh	13/06/2002		
31	TA90307	2272010145	SV2493754	Trần Công	Khánh	25/11/1998		
32	TA90308	22810410082	SV2493755	Lê Huy	Khôi	16/02/2004		
33	TA90309	21810810064	SV2493756	Lại Thanh	Lam	30/03/2003		
34	TA90310	20810810080	SV2493757	Nguyễn Sơn	Lâm	23/10/2002		
35	TA90311	21810810053	SV2493758	Nguyễn Thu	Lan	07/10/2003		
36	TA90312	21810820281	SV2493759	Lê Thị	Lành	17/06/2003		
37	TA90313	21810860446	SV2493760	Đoàn Khánh	Linh	26/04/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)				Phòng thi: A107				
Môn thi: Kỹ năng đọc		Ca thi: 8h00-9h00			Ngày thi: 15/09/2024			
TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90314	20810320111	SV2503761	Nguyễn Thị Khánh	Linh	14/09/2002		
2	TA90315	20810000504	SV2503762	Phạm Thị Khánh	Linh	15/08/2002		
3	TA90316	21810850388	SV2503763	Trần Thị Khánh	Linh	06/07/2003		
4	TA90317	19810310070	SV2503764	Nguyễn Thị	Loan	08/10/2001		
5	TA90318	19810430293	SV2503765	Nguyễn Xuân	Lộc	01/02/2001		
6	TA90319	19810230078	SV2503766	Bùi Hữu	Long	7/11/2000		
7	TA90320	22810310346	SV2503767	Hòa Tiến	Long	12/01/2004		
8	TA90321	20810830225	SV2503768	Nguyễn Ngọc	Luân	19/11/2002		
9	TA90322	21810710181	SV2503769	Nguyễn Thảo	Ly	23/01/2003		
10	TA90323	20810710068	SV2503770	Đồng Thanh	Mai	26/12/2002		
11	TA90324	20810310430	SV2503771	Phạm Đức	Mạnh	13/03/2002		
12	TA90325	21810110299	SV2503772	Nguyễn Bình	Minh	19/11/2003		
13	TA90326	21810710027	SV2503773	Nguyễn Quang	Minh	05/12/2003		
14	TA90327	20810110147	SV2503774	Trương Xuân	Minh	01/3/2002		
15	TA90328	20810430238	SV2503775	Nguyễn Tài	Năng	16/03/2002		
16	TA90329	2283010034	SV2503776	Cao Nhật	Nam	09/01/2000		
17	TA90330	20810000074	SV2503777	Hoàng Tiến	Nam	03/09/2002		
18	TA90331	21810620472	SV2503778	Khuất Văn	Nam	23/11/2003		
19	TA90332	18810320715	SV2503779	Phạm Đức	Nam	01/12/2000		
20	TA90333	19810720117	SV2503780	Vũ Hoài	Nam	09/07/2001		
21	TA90334	21810810132	SV2503781	Nguyễn Thảo	Ngân	01/03/2003		
22	TA90335	22810310246	SV2503782	Bùi Hữu	Nghĩa	16/05/2004		
23	TA90336	21810810307	SV2503783	Ngô Thị Minh	Ngọc	02/08/2003		
24	TA90337	20810420033	SV2503784	Bùi Đức	Nguyên	03/11/2002		
25	TA90338	20810000479	SV2503785	Trần Thị Minh	Nguyệt	21/9/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: A108
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 8h00-9h00 Ngày thi: 15/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90339	20810000310	SV2513786	Chu Thị Hồng	Nhung	22/08/2002		
2	TA90340	21810710265	SV2513787	Nguyễn Kim	Nhung	24/12/2003		
3	TA90341	20810230127	SV2513788	Hoàng Thị	Oanh	04/12/2002		
4	TA90342	20810310051	SV2513789	Nguyễn Duy	Phong	15/11/2002		
5	TA90343	2272010151	SV2513790	Bùi Minh	Phuong	25/10/1999		
6	TA90344	20810720027	SV2513791	Đỗ Anh	Quân	11/12/2002		
7	TA90345	20810000065	SV2513792	Mai Trần Trung	Quân	10/11/2002		
8	TA90346	20810310446	SV2513793	Nguyễn Kim	Quân	10/11/2002		
9	TA90347	19810310323	SV2513794	Ngô Xuân	Quang	12/05/2001		
10	TA90348	2162010036	SV2513795	Nguyễn Trọng	Quý	30/04/1983		
11	TA90349	21810810029	SV2513796	Nguyễn Thị	Quỳnh	03/02/2003		
12	TA90350	22810620018	SV2513797	Vũ Mạnh	Son	15/05/2004		
13	TA90351	19810110011	SV2513798	Vũ Tiến	Tài	04/04/2001		
14	TA90352	19810420291	SV2513799	Vũ Công	Tân	19/05/2001		
15	TA90353	22810410030	SV2513800	Phạm Minh	Thái	30/09/2004		
16	TA90354	19810110138	SV2513801	Lê Minh	Thăng	27/5/2001		
17	TA90355	2162010045	SV2513802	Lê Văn	Thăng	10/04/1992		
18	TA90356	20810340144	SV2513803	Bùi Hữu	Thành	28/10/2002		
19	TA90357	19810430032	SV2513804	Nguyễn Trí	Thành	09/09/2001		
20	TA90358	20810170323	SV2513805	Trịnh Tiến	Thành	24/03/2002		
21	TA90359	21810810028	SV2513806	Nghiêm Phương	Thảo	09/12/2003		
22	TA90360	21810310014	SV2513807	Nguyễn Thị Phương	Thảo	21/07/2003		
23	TA90361	18810540074	SV2513808	Đan Văn	Thiệu	12/11/2000		
24	TA90362	21810210004	SV2513809	Phan Thị Minh	Thư	24/12/2003		
25	TA90363	21810810174	SV2513810	Nguyễn Sông	Thương	28/12/2003		
26	TA90364	19810420310	SV2513811	Bùi Duy	Thuyết	03/10/2001		
27	TA90365	19810410270	SV2513812	Phùng Minh	Tiến	07/5/2001		
28	TA90366	2272010281	SV2513813	Hoàng Văn	Toàn	07/01/1987		
29	TA90367	19810000515	SV2513814	Phạm Văn	Toàn	15/03/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: AB101

Ngày thi: 15/09/2024

Ca thi: 8h00-9h00

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90368	18810310640	SV2523815	Tô Văn	Toàn	14/02/2000		
2	TA90369	20810710089	SV2523816	Nguyễn Thu	Trà	23/01/2002		
3	TA90370	18810310067	SV2523817	Bùi Đặng Quỳnh	Trang	11/02/2000		
4	TA90371	20810850062	SV2523818	Hoàng Huyền	Trang	27/06/2002		
5	TA90372	21810830292	SV2523819	Nguyễn Kiều	Trang	01/12/2003		
6	TA90373	20810230123	SV2523820	Nguyễn Thị Thùy	Trang	07/02/2002		
7	TA90374	ĐVCH	SV2523821	Vũ Kiều	Trang	01/01/1900		
8	TA90375	20810850027	SV2523822	Trần Đức	Triều	10/02/2002		
9	TA90376	19810310387	SV2523823	Nguyễn Thành	Trung	18/08/2001		
10	TA90377	20819110139	SV2523824	Vũ Văn	Trung	19/02/2002		
11	TA90378	20810710181	SV2523825	Vũ Việt	Trung	11/04/2002		
12	TA90379	20810430384	SV2523826	Nguyễn Phi	Trưởng	20/09/2001		
13	TA90380	21810430442	SV2523827	Trương Ngọc	Tú	08/02/2002		
14	TA90381	ĐVCH	SV2523828	Cao Ngọc	Tuân	09/02/1999		
15	TA90382	19810420173	SV2523829	Đàm Duy	Tuấn	04/10/2001		
16	TA90383	2272010160	SV2523830	Hoàng Văn	Tuấn	28/10/1988		
17	TA90384	18810310104	SV2523831	Trần Ngọc	Tuấn	18/07/2000		
18	TA90385	20810230105	SV2523832	Đinh Lâm	Tùng	24/05/2002		
19	TA90386	22810430271	SV2523833	Tô Thanh	Tùng	05/10/2004		
20	TA90387	20810000375	SV2523834	Chu Mỹ	Uyên	01/08/2002		
21	TA90388	20810430189	SV2523835	Lê Quốc	Việt	30/09/2002		
22	TA90389	2283010106	SV2523836	Phạm Quang	Vinh	15/04/1999		
23	TA90390	20810310483	SV2523837	Lê Tuấn	Vũ	25/01/2002		
24	TA90391	19810310085	SV2523838	Mai Việt	Vương	07/07/2001		
25	TA90392	21810810176	SV2523839	Đỗ Thị Bảo	Yến	18/02/2003		
26	TA90393	19810810147	SV2523840	Lê Hoàng	Yến	12/03/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A104

Ngày thi: 15/09/2024

Ca thi: 9h45-10h45

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90394	19810530165	SV2533841	Đỗ Tuấn	Anh	18/01/1995		
2	TA90395	19810310265	SV2533842	Nguyễn Văn	Anh	28/12/2001		
3	TA90396	21810710261	SV2533843	Phạm Mai	Anh	12/06/2003		
4	TA90397	21810810183	SV2533844	Trần Thị Vân	Anh	29/05/2003		
5	TA90398	21810510010	SV2533845	Đặng Thị Phương	Ánh	06/08/2003		
6	TA90399	19810320207	SV2533846	Hoàng Văn	Biểu	20/09/2001		
7	TA90400	21810510042	SV2533847	Mạc Xuân	Bình	16/08/2001		
8	TA90401	20810620009	SV2533848	Đỗ Minh	Chiến	25/8/2002		
9	TA90402	20810310516	SV2533849	Bùi Công	Chuẩn	15/06/2002		
10	TA90403	20810110230	SV2533850	Nguyễn Thành	Chuyên	30/01/2002		
11	TA90404	2162010024	SV2533851	Trịnh Kiên	Cường	10/01/1989		
12	TA90405	20810620127	SV2533852	Hà Minh	Đăng	27/11/2002		
13	TA90406	22810000025	SV2533853	Bùi Tiến	Đạt	25/03/2004		
14	TA90407	19810310665	SV2533854	Nguyễn Thành	Đạt	22/04/2001		
15	TA90408	21819100002	SV2533855	Trần Tiến	Đạt	19/10/2003		
16	TA90409	2272010139	SV2533856	Trịnh Trần Mạnh	Đình	21/02/2001		
17	TA90410	19810320022	SV2533857	Dương Minh	Đức	10/07/2001		
18	TA90411	20810430212	SV2533858	Hà Thế	Đức	03/02/2002		
19	TA90412	19810110046	SV2533859	Nguyễn Tài	Đức	13/05/2001		
20	TA90413	20810310498	SV2533860	Trần Công	Đức	11/07/2002		
21	TA90414	20810000188	SV2533861	Nguyễn Thùy	Dung	12/06/2002		
22	TA90415	2272010140	SV2533862	Nguyễn Mạnh	Dũng	25/05/2001		
23	TA90416	19810310032	SV2533863	Lê Kim	Dương	11/12/2001		
24	TA90417	22810430002	SV2533864	Nguyễn Văn	Duy	14/03/2004		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 9h45-10h45

Ngày thi: 15/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90418	20810310369	SV2543865	Đỗ Hoài	Giang	19/12/2002		
2	TA90419	21810170291	SV2543866	Nguyễn Tiến	Giang	05/10/2003		
3	TA90420	22810430326	SV2543867	Lê Xuân	Hạ	29/02/2004		
4	TA90421	21810710010	SV2543868	Phạm Ngọc	Hải	18/06/2003		
5	TA90422	21810830201	SV2543869	Trịnh Linh	Hằng	27/02/2003		
6	TA90423	2272010142	SV2543870	Nguyễn Văn	Hào	22/08/1989		
7	TA90424	2283010032	SV2543871	Chu Minh	Hiếu	22/09/1998		
8	TA90425	19810110188	SV2543872	Nguyễn Văn	Hiệu	01/01/2001		
9	TA90426	20819110106	SV2543873	Đỗ Xuân	Hòa	24/01/2002		
10	TA90427	20810430350	SV2543874	Đỗ Nguyên	Hoàn	21/08/2002		
11	TA90428	19810310086	SV2543875	Trần Việt	Hoàn	20/06/2001		
12	TA90429	22810430355	SV2543876	Lê	Hoàng	14/12/2004		
13	TA90430	20810610263	SV2543877	Nguyễn Văn	Hoàng	01/03/2002		
14	TA90431	20810000166	SV2543878	Nguyễn Thu	Hồng	17/12/2002		
15	TA90432	20810230095	SV2543879	Nguyễn Thị	Huệ	16/06/2002		
16	TA90433	22810610004	SV2543880	Nguyễn Hữu	Hùng	11/10/2004		
17	TA90434	19810550168	SV2543881	Nguyễn Văn	Hưng	09/05/2001		
18	TA90435	19810430237	SV2543882	Hà Xuân	Huy	11/12/2001		
19	TA90436	22810270167	SV2543883	Phạm Quang	Huy	20/09/2004		
20	TA90437	21810810040	SV2543884	Đào Thị Thanh	Huyền	28/10/2003		
21	TA90438	20810170322	SV2543885	Nguyễn Quang	Huỳnh	15/08/2002		
22	TA90439	19810310156	SV2543886	Nguyễn Duy	Khánh	09/08/2001		
23	TA90440	20819120051	SV2543887	Trần Duy	Khánh	14/08/2002		
24	TA90441	19810310005	SV2543888	Lê Trung	Kiên	17/04/2001		
25	TA90442	20810110288	SV2543889	Đinh Tùng	Lâm	30/01/2002		
26	TA90443	20810110290	SV2543890	Nguyễn Văn	Lâm	14/10/2002		
27	TA90444	21810810340	SV2543891	Trần Thị	Lan	03/06/2003		
28	TA90445	20810000500	SV2543892	Nguyễn Thị	Lành	12/08/2002		
29	TA90446	22810430004	SV2543893	Mai Quang	Linh	22/07/2004		
30	TA90447	20810850005	SV2543894	Nguyễn Thùy	Linh	30/12/2001		
31	TA90448	22810270161	SV2543895	Trần Doãn	Linh	30/06/2004		
32	TA90449	20810230009	SV2543896	Trần Thị Ngọc	Linh	03/8/2002		
33	TA90450	20810810117	SV2543897	Vũ Thị	Loan	03/06/2002		
34	TA90451	19810410060	SV2543898	Nguyễn Thành	Long	02/5/2001		
35	TA90452	20810620071	SV2543899	Trần Đức	Lượng	27/02/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** A107
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 9h45-10h45 **Ngày thi:** 15/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90453	ĐVCH	SV2553900	Phạm Thị	Ly	01/01/1900		
2	TA90454	20810810153	SV2553901	Nguyễn Ngọc	Mai	14/07/2002		
3	TA90455	20810430163	SV2553902	Lê Trọng	Minh	16/02/2002		
4	TA90456	20810320086	SV2553903	Nguyễn Đăng Tuấn	Minh	04/12/2002		
5	TA90457	20CH5020003	SV2553904	Trần Hoàng	Minh	01/01/1900		
6	TA90458	21810810324	SV2553905	Hoàng Ánh	Mỹ	29/06/2003		
7	TA90459	20810430285	SV2553906	Nguyễn Thế	Nam	06/08/2002		
8	TA90460	2272010147	SV2553907	Phạm Đức	Nam	07/11/2001		
9	TA90461	21810840217	SV2553908	Nguyễn Thị	Ngân	20/09/2003		
10	TA90462	19810310307	SV2553909	Nguyễn Thành	Nghĩa	02/07/2001		
11	TA90463	21810820309	SV2553910	Nguyễn Hồng	Ngọc	12/07/2003		
12	TA90464	21810180290	SV2553911	Phạm Bình	Nguyên	01/07/2003		
13	TA90465	21810810182	SV2553912	Lê Thanh	Nhàn	10/11/2003		
14	TA90466	21810850412	SV2553913	Trần Thị Uyên	Nhi	15/05/2003		
15	TA90467	19810310142	SV2553914	Trần Lệnh	Phú	15/04/2001		
16	TA90468	20810850090	SV2553915	Tạ Thu	Phương	09/04/2001		
17	TA90469	20810310403	SV2553916	Lê Đăng	Quân	04/07/2002		
18	TA90470	21810440430	SV2553917	Ngô Minh	Quân	29/08/2003		
19	TA90471	19810310596	SV2553918	Nguyễn Minh	Quân	28/12/2001		
20	TA90472	2283010035	SV2553919	Vi Văn	Quang	07/08/1988		
21	TA90473	2272010153	SV2553920	Nguyễn Hữu	Quyền	04/12/1989		
22	TA90474	2272010155	SV2553921	Hoàng Khắc	Son	10/12/1984		
23	TA90475	19810310139	SV2553922	Vũ Như	Tân	20/12/2001		
24	TA90476	22810310070	SV2553923	Phạm Trần	Thái	17/06/2004		
25	TA90477	ĐVCH	SV2553924	Lê Hùng	Thắng	01/01/1900		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 9h45-10h45

Ngày thi: 15/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90478	21810310164	SV2563925	Nguyễn Đức Quang	Thắng	04/10/2003		
2	TA90479	20810310339	SV2563926	Hồ Tuấn	Thành	30/11/2002		
3	TA90480	2272010156	SV2563927	Phạm Đình	Thành	16/09/1999		
4	TA90481	18810540103	SV2563928	Nguyễn Văn	Thao	04/04/2000		
5	TA90482	20810230141	SV2563929	Ngô Thị Phương	Thảo	18/10/2002		
6	TA90483	2162010039	SV2563930	Hoàng Duy	Thế	14/02/1996		
7	TA90484	19810310368	SV2563931	Nguyễn Mạnh	Thời	04/06/2001		
8	TA90485	21810810044	SV2563932	Trần Minh	Thư	16/11/2003		
9	TA90486	20810810145	SV2563933	Đặng Thu	Thủy	28/12/2002		
10	TA90487	20810310509	SV2563934	Lưu Công Minh	Tiến	15/03/2002		
11	TA90488	2283010036	SV2563935	Nguyễn Huy	Tiền	14/09/1990		
12	TA90489	20810430154	SV2563936	Nguyễn Danh	Toàn	02/06/2002		
13	TA90490	21810310150	SV2563937	Lê Thị	Trà	25/10/2003		
14	TA90491	21810810012	SV2563938	Đào Thu	Trang	03/10/2003		
15	TA90492	22810810126	SV2563939	Hoàng Thu	Trang	29/06/2004		
16	TA90493	ĐVCH	SV2563940	Nguyễn Thị Huyền	Trang	01/01/1900		
17	TA90494	22810810090	SV2563941	Nguyễn Thị Thùy	Trang	11/06/2004		
18	TA90495	21810810177	SV2563942	Vũ Thị Hương	Trang	22/06/2003		
19	TA90496	2272010158	SV2563943	Ngô Sỹ	Trịnh	25/07/1996		
20	TA90497	19810430070	SV2563944	Nguyễn Văn	Trung	01/05/2001		
21	TA90498	19810310219	SV2563945	Nguyễn Văn	Trưởng	24/07/2001		
22	TA90499	20810320113	SV2563946	Hoàng Tú	Tuân	13/03/2002		
23	TA90500	2272010159	SV2563947	Phạm Văn	Tuân	09/11/1994		
24	TA90501	2272010161	SV2563948	Lê Mạnh	Tuấn	05/02/1998		
25	TA90502	19810310227	SV2563949	Phạm Anh	Tuấn	11/01/2001		
26	TA90503	21810540431	SV2563950	Nguyễn Ngọc	Tùng	31/08/2003		
27	TA90504	19810310287	SV2563951	Phan Trọng	Tuyên	02/08/2001		
28	TA90505	21810710188	SV2563952	Trịnh Thị Huyền	Vi	27/03/2003		
29	TA90506	21810410742	SV2563953	Nguyễn Duy Đức	Việt	01/05/2003		
30	TA90507	22810430361	SV2563954	Đinh Văn	Vũ	16/02/2004		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)